

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm vật tư kỹ thuật xe-máy.
- Chủ đầu tư: Cục Xe máy - Vận tải/TC HC-KT, Số 5 - Đường Nguyễn Tri Phương - Phường Ba Đình - TP. Hà Nội.
- Tên gói thầu: Gói thầu MS số 04: Mua vật tư kỹ thuật xe UAZ, xe vận tải, xe GAZ-33081

- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 180 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hoá cung cấp đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất không trước năm 2024, có nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu rõ ràng, hợp pháp.
- Nhà thầu lập bảng so sánh thông số kỹ thuật giữa hàng hóa mà nhà thầu chào và yêu cầu thông số kỹ thuật của hàng hóa.
- Nhà thầu cung cấp catalogue có đủ thông số kỹ thuật được xác nhận của nhà sản xuất /đại lý của nhà sản xuất (*nếu là xác nhận của đại lý, cần đính kèm hợp đồng đại lý với nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận, ủy quyền là chủ thể chính thức của mạng lưới đại lý với nhà sản xuất*) hoặc công bố trên website chính thức của nhà sản xuất để minh chứng cho các thông số theo yêu cầu kỹ thuật mà nhà thầu chào. Trên catalogue hoặc website thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật của hàng hóa, trường hợp catalogue không thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật thì cần xác nhận của nhà sản xuất cho những thông số kỹ thuật đó. Trường hợp không có tài liệu chứng minh đầy đủ các thông số kỹ thuật của hàng hóa, sẽ không có cơ sở để đánh giá các thông số kỹ thuật của hàng hóa mà nhà thầu chào và đánh giá không đạt (*Nếu tài liệu là tiếng nước ngoài, phải dịch ra tiếng Việt*).

1.2.2. Chú ý Chỉ dẫn về chào giá:

- Giá trị hàng hóa là giá CIF Cảng Việt Nam (không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế VAT).
- Các chi phí cho những dịch vụ liên quan thực hiện trong nước để thực hiện hợp đồng (như chi phí tiếp nhận; bảo hiểm, vận chuyển nội địa, thanh toán, lợi nhuận,...) đã bao gồm đầy đủ các loại thuế theo quy định.

(Lý do: Hàng hóa được Cục Hải quan/Bộ Tài chính xét miễn Thuế nhập khẩu và Thuế VAT theo quy định về hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng khi Bộ Quốc phòng - chi tiết tại Khoản 22, Điều 16, Luật Thuế Xuất khẩu,

nhập khẩu; Khoản 18, Điều 5, Luật Thuế giá trị gia tăng.

- Bộ Quốc phòng sẽ cấp giấy phép và giấy xác nhận phục vụ nhiệm vụ quốc phòng cho hàng hóa thuộc gói thầu này (làm cơ sở để đề nghị giải quyết miễn thuế); đồng thời có văn bản đề nghị Cục Hải quan đề nghị giải quyết miễn thuế theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

- Trách nhiệm thực hiện các thủ tục giải quyết miễn thuế với Cục Hải quan do nhà thầu - Bên cung cấp hàng hóa đảm nhiệm).

1.2.3. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết của hàng hóa

Yêu cầu kỹ thuật là tương đương hoặc cao hơn các yêu cầu trong bảng 1 dưới đây. Ký mã hiệu (kiểu) tại yêu cầu kỹ thuật theo bảng 1 và bảng 2 là cơ sở để nhà thầu tham khảo, tra cứu chào hàng; nhà thầu có thể chào hàng những danh mục hàng hóa có ký mã hiệu khác nhưng tính năng và thông số kỹ thuật tương đương để đảm bảo tính lắp lẫn đối với từng danh mục hàng hóa. Hàng hóa cung cấp cho gói thầu này phải đáp ứng tất cả các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật được nêu tại bảng 1 và bảng 2.

Bảng 1

STT	Danh mục vật tư kỹ thuật	Yêu cầu kỹ thuật
I	VTKT dùng cho xe UAZ (loại xe sản xuất năm 2001-2008)	
1	Động cơ UMZ-4218	Theo yêu cầu kỹ thuật tại bảng 2
2	Két nước dùng cho xe UAZ 31512	Kiểu 15-1301010-01 hoặc tương đương
3	Hộp tay lái dùng cho xe UAZ 31512	Kiểu 469-3400014-11 hoặc tương đương
4	Hộp tay lái dùng cho xe UAZ 31519	Kiểu IIIHKΦ-453461.133-60 hoặc tương đương
5	Bộ gạt mưa dùng cho xe UAZ toàn bộ	Kiểu CJ1 236-5205100 hoặc tương đương
6	Khởi động dùng cho xe UAZ 31512	Kiểu 5732-3708AE hoặc tương đương
7	Máy phát điện dùng cho xe UAZ 31512	Kiểu 16.3771 hoặc tương đương
8	Máy phát điện dùng cho xe UAZ 31519	Kiểu 161.3771 hoặc tương đương
9	Bộ dây cao áp dùng cho xe UAZ	Kiểu 469Б-3707050 hoặc tương đương
10	Hộp rơ le báo rẽ dùng cho xe UAZ 31519	Kiểu PCII-950II hoặc tương đương
II	VTKT dùng cho xe GAZ-33081	
1	Động cơ Diesel Д245.7E2	Theo yêu cầu kỹ thuật tại bảng 2
2	Bơm dầu động cơ	Kiểu 245-1403010 hoặc tương đương
3	Bộ tản nhiệt dầu	Kiểu 33081-1013010-20 hoặc tương đương

STT	Danh mục vật tư kỹ thuật	Yêu cầu kỹ thuật
4	Lọc thô nhiên liệu	Kiểu 740.1105010-01 hoặc tương đương
5	Lõi lọc bầu lọc thô	Kiểu 4301-1109013 hoặc tương đương
6	Bơm cao áp	Kiểu 773.1111005-04 hoặc tương đương
7	Vòi phun	Kiểu 455.1112010-50 hoặc tương đương
8	Két làm mát không khí	Kiểu 33081-1172012 hoặc tương đương
9	Két nước	Kiểu 3307-1301010-70 hoặc tương đương
10	Bơm nước	Kiểu 245-1307015-01 hoặc tương đương
11	Bàn ép ly hợp	Kiểu 4301-1601090-20 hoặc tương đương
12	Bi tê	Kiểu 3151000079 hoặc tương đương
13	Đĩa ly hợp	Kiểu 4301-1601130 hoặc tương đương
14	Xi lanh chính li hợp	Kiểu 66-11-1602300 hoặc tương đương
15	Thước lái, trái	Kiểu 66-02-2304061 hoặc tương đương
16	Thước lái, phải	Kiểu 66-02-2304060 hoặc tương đương
17	Giảm chấn	Kiểu 3308-2915006 hoặc tương đương
18	Cụm xi lanh trợ lực tay lái	Kiểu 33081-3405011 hoặc tương đương
19	Xi lanh phanh bánh trước	Kiểu 66-16-3501041 hoặc tương đương
20	Xi lanh phanh bánh sau	Kiểu 66-16-3502040 hoặc tương đương
21	Guốc phanh sau	Kiểu 3308-3502090 hoặc tương đương
22	Tổng phanh	Kiểu 66-11-3505211-01 hoặc tương đương
23	Bộ trợ lực phanh thủy lực chân không	Kiểu 53-12-3550010 hoặc tương đương
24	Van điều chỉnh áp suất hệ thống phanh	Kiểu 31029-3535010 hoặc tương đương
25	Khởi động	Kiểu 7402.3708000-02 hoặc tương đương
26	Máy phát	Kiểu 5101-3701-01 hoặc tương đương
III	VTKT dùng cho xe URAL-4320	
1	Bầu lọc dầu	Kiểu 6581012010 hoặc tương đương
2	Bầu lọc dầu bôi trơn	Kiểu 5340-1012075 hoặc tương đương
3	Lọc dầu	Kiểu 236-1028010-A hoặc tương đương
4	Bầu lọc thô nhiên liệu	Kiểu 204A-1105510-B hoặc tương đương
5	Bơm nhiên liệu thấp áp	Kiểu 3231106010 hoặc tương đương
6	Bơm nhiên liệu cao áp	Kiểu 324.1111005-10.01 hoặc tương đương
7	Vòi phun	Kiểu 267.1112010-11 hoặc tương đương
8	Lọc nhiên liệu	Kiểu 047-1117010 hoặc tương đương
9	Bơm nước	Kiểu 236-1307010-B1 hoặc tương đương

STT	Danh mục vật tư kỹ thuật	Yêu cầu kỹ thuật
10	Bàn ép li hợp	Kiểu 182.1601090 hoặc tương đương
11	Bi T	Kiểu 3151000539 hoặc tương đương
12	Đĩa bị động ly hợp	Kiểu 1821601130 hoặc tương đương
13	Máy phát	Kiểu 9422.3701000-02 hoặc tương đương
14	Xi lanh chính ly hợp	Kiểu 6361-1602510 hoặc tương đương
15	Xilanh trợ lực lái	Kiểu 5557Я2-3405012-10 hoặc tương đương
16	Ống cao áp (Ống dẫn dầu xilanh trợ lực lái)	Kiểu 4320X-3408678-01 hoặc tương đương
17	Ống cao áp (Ống dẫn dầu xilanh trợ lực lái)	Kiểu 4320Я2-3408679-02 hoặc tương đương
18	Bơm dầu trợ lực lái	Kiểu 4320Я3-3407200 hoặc tương đương
19	Dây đai kéo bơm trợ lực lái	Kiểu 4320Я3-3407209-01 hoặc tương đương
20	Xilanh phanh bánh xe	Kiểu 55571X-3501040 hoặc tương đương
21	Xi lanh bầu trợ lực phanh	Kiểu 4320-3505010 hoặc tương đương
22	Máy nén khí	Kiểu AM.3509012-16 hoặc tương đương
23	Bầu trợ lực phanh	Kiểu 55571П-3510011 hoặc tương đương
24	Tổng phanh	Kiểu 100-3514008-30 hoặc tương đương
25	Van bảo vệ 4 dòng	Kiểu 8040.35.15.310-10 hoặc tương đương
26	Van phanh bổ trợ	Kiểu 100-3570110 hoặc tương đương
27	Xi lanh phanh phụ	Kiểu 100-3570210 hoặc tương đương
28	Công tắc xi nhan	Kiểu 1102.3769-02 hoặc tương đương
29	Công tắc đèn pha	Kiểu П305-0 hoặc tương đương
30	Công tắc gạt mưa	Kiểu 9902.3709-01 hoặc tương đương
31	Công tắc báo phanh	Kiểu BK503 hoặc tương đương
32	Đèn pha	Kiểu 62.3711-23 hoặc tương đương
33	Đèn pha trước	Kiểu 6113731 hoặc tương đương
34	Đèn xinhan trước	Kiểu ПФ133АБ hoặc tương đương
35	Đèn hậu	Kiểu 7452.3716-10 hoặc tương đương
36	Đồng hồ công tơ mét	Kiểu 163802010 hoặc tương đương
37	Hộp đèn cảnh báo trái	Kiểu ПД511Е-3803010-01-У-ХЛ hoặc tương đương
38	Hộp đèn cảnh báo phải	Kiểu ПД512Е-3803010-УХЛ hoặc tương đương
39	Đồng hồ báo nhiệt độ nước làm mát	Kiểu УК-171М hoặc tương đương

STT	Danh mục vật tư kỹ thuật	Yêu cầu kỹ thuật
40	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát (báo đèn)	Kiểu TMO100A hoặc tương đương
41	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát (báo kim)	Kiểu TM111 AT hoặc tương đương
42	Đồng hồ báo áp suất dầu bôi trơn	Kiểu YK170M hoặc tương đương
44	Cảm biến báo động áp suất khí nén	Kiểu MM124Д hoặc tương đương
45	Đồng hồ chỉ thị dòng điện	Kiểu АП111-3811010 hoặc tương đương
46	Đồng hồ báo tốc độ số vòng quay	Kiểu 62013813010 hoặc tương đương
47	Đồng hồ báo áp suất khí nén	Kiểu 11013816010 hoặc tương đương
48	Cảm biến áp suất dầu	Kiểu MM370 hoặc tương đương
49	Bơm cao áp dùng cho xe URAL-4320	Kiểu 60.1111005-30 hoặc tương đương
50	Bơm tay nhiên liệu dùng cho xe URAL-4320	Kiểu 236-1106210-A2 hoặc tương đương

Bảng 2

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn khí thải	Kiểu bố trí /Số lượng xy lanh	Công suất kW(hp)	Momen xoắn tối đa N.m	Thông số về Kích thước bao và kiểu chân máy gắn lên khung xe
1	Động cơ UMZ-4218	Euro 0 đến Euro 2	I4	$\geq 65,5$ (89)	≥ 197	Tương đương với động cơ kiểu 4218.1000402-10 (trường hợp nhà thầu chào hàng động cơ khác kiểu thì phải cung cấp xác nhận về sự phù hợp trong việc lắp đặt động cơ lên xe từ nhà sản xuất xe ô tô)
2	Động cơ Diesel Д245.7E2	Euro 0 đến Euro 2	I4	≥ 90 (122)	≥ 423	Tương đương với động cơ kiểu Д245.7E2-843B (trường hợp nhà thầu chào hàng động cơ khác kiểu thì phải cung cấp xác nhận về sự phù hợp trong việc lắp đặt động cơ lên xe từ nhà sản xuất xe ô tô)

1.3. Các yếu tố khác mà nhà thầu có cam kết đáp ứng

1.3.1. Cam kết cung cấp các tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá

Nhà thầu có bản Cam kết sau khi ký hợp đồng, khi có đủ các tài liệu sẽ cung cấp đầy đủ cho chủ đầu tư để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa, bao gồm các tài liệu như sau:

- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực của Hoá đơn thương mại hợp lệ (Invoice);
- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực của Bảng kê danh mục hàng hoá (Packing list);
- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ nguồn gốc (C/O) của hàng hóa do nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực giấy chứng nhận chất lượng hàng hoá (C/Q) của hàng hóa do nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực vận đơn vận chuyển hàng hóa;
- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu và các tài liệu có liên quan.

1.3.2. Cam kết đáp ứng yêu cầu về bảo hành

- Thời gian: Toàn bộ hàng hóa được bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất trong thời gian ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao.
- Địa điểm bảo hành: Trên toàn quốc, theo yêu cầu của người sử dụng cuối cùng.

1.3.3. Cam kết đáp ứng yêu cầu về điều khoản phạt

Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-Điều kiện chung của hợp đồng, điều khoản phạt quy định như sau:

- Phạt giao hàng chậm: Hàng hóa phải giao đúng thời hạn đã ghi trong hợp đồng, trường hợp Bên Bán giao hàng chậm so với thời gian quy định (trừ trường hợp bất khả kháng) thì Bên Bán sẽ bị phạt một khoản tiền tương đương 01% tổng giá trị hợp đồng cho mỗi tuần chậm, song tổng giá trị phạt không quá 05% tổng giá trị hợp đồng. Nếu quá 05 tuần Bên Bán mới giao đủ hàng thì Bên Mua có quyền từ chối không nhận lô hàng, đồng thời hủy bỏ hợp đồng, mọi chi phí liên quan đến lô hàng do Bên Bán chịu và không được nhận lại số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng.

- Phạt do hủy bỏ hợp đồng: Nếu từ chối không thực hiện hợp đồng thì Bên Bán chịu phạt toàn bộ số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

1.3.4. Cam kết về thời gian và địa điểm giao hàng

- Giao hàng từng phần: Không.
- Thời hạn giao hàng: 180 ngày.
- Địa điểm giao hàng: Kho Cọc Xe máy - Vận tải/khu vực Hà Nội.

Mục 2. Bản vẽ: Không có

Mục 3. Kiểm tra, nghiệm thu và thử nghiệm

Nội dung kiểm tra, nghiệm thu và thử nghiệm hàng hóa:

1. Kiểm tra, nghiệm thu và thử nghiệm hàng hóa được tiến hành khi nhà thầu chuyên hàng hóa đến bàn giao cho Bên mua. Hàng hóa khi kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu mới được nhập kho, bàn giao và thực hiện tiếp các thủ tục thanh toán.

2. Các nội dung và cách thức tiến hành kiểm tra, nghiệm thu, thử nghiệm:

- Kiểm tra toàn bộ 100% hồ sơ pháp lý, tài liệu kỹ thuật liên quan đến hàng hóa. Kiểm tra trực tiếp, đối chiếu các thông tin ghi trên tài liệu và các điều kiện, yêu cầu theo quy định của hợp đồng. Đối với hồ sơ hàng hóa còn thiếu, không đảm bảo tính pháp lý đề nghị Nhà thầu cung cấp bổ sung, hoàn thiện trong thời gian từ 05 đến 10 ngày làm việc.

- Kiểm tra, nghiệm thu về số lượng, ký mã hiệu, danh điểm, chủng loại, đồng bộ, nguồn gốc xuất xứ, năm sản xuất, tính mới của hàng hóa. Nếu số lượng, đồng bộ hàng hóa không đủ, năm sản xuất không phù hợp thì yêu cầu Nhà thầu cung cấp bổ sung đầy đủ theo hợp đồng trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc.

- Lấy mẫu xác suất $\leq 10\%$ số lượng từng chủng loại hàng hóa mua sắm (nhưng không ít hơn 01 đơn vị) để kiểm tra thông số kỹ thuật, thử nghiệm tính lặp lẩn, tương thích, khả năng hoạt động. Kiểm tra bằng trực quan; đo các thông số kích thước, kiểm tra ký hiệu trên tem, nhãn, ... Kiểm tra đánh giá thông qua hồ sơ, catalogue, tài liệu kỹ thuật. Trường hợp mẫu được lấy kiểm tra, thử nghiệm nếu có 1 mặt hàng có kết quả kiểm tra không phù hợp thì tiếp tục lấy mẫu kiểm tra với số lượng lũy tiến gấp đôi. Nếu kiểm tra lần hai vẫn có mặt hàng không đạt yêu cầu thì tiếp tục kiểm tra toàn bộ số lượng của mặt hàng đó. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo điều kiện, yêu cầu của hợp đồng thì yêu cầu Nhà thầu thực hiện thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật trong thời gian không quá 10 ngày.

3. Các chi phí phục vụ kiểm tra, nghiệm thu, thử nghiệm được tính trong giá của hợp đồng.

Mục 4. Cam kết đáp ứng yêu cầu về về giám định hàng hóa

- 100% hàng hoá phải được chủ đầu tư giám định, kiểm tra và nghiệm thu trước khi nhận hàng. Nội dung giám định, nghiệm thu: sẽ tiến hành kiểm tra, thử hoạt động trên thiết bị đo kiểm. Nếu kết quả kiểm tra không đạt các nội dung yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ chào thầu và hợp đồng ký kết sau này, Nhà thầu sẽ khắc phục theo nguyên tắc hàng đổi hàng (trong 05 ngày). Nếu không khắc phục được trong vòng 05 ngày sẽ thực hiện theo điều khoản phạt.

- Toàn bộ chi phí kiểm tra, giám định do bên bán đảm nhiệm.